

Số: 38 /BC-KĐ

Thuận Hạnh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG THỰC
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Tháng 6/2025**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên gọi: Trường Tiểu học Kim Đồng

2. Địa chỉ: Thôn Thuận Hải, xã Thuận Hạnh, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0982581367

Email: c1kimdongds@gmail.com ;

Website: <http://c1kimdong.pgddaksong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng: Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm cho học sinh được học tập trong môi trường an toàn, thân thiện, hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu, năng lực nền tảng, tạo tiền đề vững chắc cho việc học tập ở các cấp học tiếp theo và cho sự phát triển toàn diện của học sinh.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường trở thành cơ sở giáo dục tiểu học có chất lượng, uy tín, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, là môi trường học tập hạnh phúc, nơi mỗi học sinh được tôn trọng, được phát huy tiềm năng, được trang bị kiến thức, kỹ năng và giá trị sống phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản:

Nhân ái – Trách nhiệm – Chất lượng – Kỷ cương – Sáng tạo

4.4. Mục tiêu

Hình thành cho học sinh những năng lực cốt lõi, phẩm chất chủ yếu, ý thức kỷ luật, tinh thần tự học và trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng, vững về chuyên môn, tâm huyết với nghề.

Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, hiệu quả quản lý và điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường tiểu học Kim Đồng được tách ra từ trường Phổ thông Cơ sở Kim Đồng năm 2003 theo Quyết định số 406/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 5 năm 2003, của Ủy

ban nhân dân huyện Đăk Song.

Nhiều năm liền nhà trường được công nhận là Tập thể lao động tiên tiến, năm học 2024-2025, đạt Tập thể lao động tiên tiến.

Ngày 20/6/2025. Trường được Sở GDĐT tỉnh Đăk Nông cấp bằng công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số 1251/QĐ-SGDĐT ngày 20/6/2025 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Đăk Nông Về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 cho Trường tiểu học Kim Đồng, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song).

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Lê Hồng Sơn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0982581367

Email: c1kimdongds@gmail.com ;

Website: <http://c1kimdong.pgddaksong.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Trường Tiểu học được thành lập theo Quyết định số 406/QĐ-UBND, ngày 26/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song.

7.2. Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 465/QĐ- UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thành lập Hội đồng trường các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập thuộc huyện nhiệm kỳ 2021-2026; kiện toàn theo Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc Về việc bổ sung, kiện toàn chức danh thành viên Hội đồng trường đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc huyện nhiệm kỳ 2021-2026.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

Ông Lê Hồng Sơn, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng: Chủ tịch Hội đồng

Ông Nguyễn Văn Tuấn, PCT UBND xã Thuận Hạnh: Phó Chủ tịch Hội đồng

Ông Phạm Văn Phùng, Trưởng ban đại diện CMHS: Thành viên

Bà Đinh Thị Mai, Thư ký Hội đồng : Thư ký

Bà Nguyễn Thị Hoa, Phó Hiệu trưởng : Thành viên

Ông Phạm Minh Bắc, Chủ tịch CĐCS : Thành viên

Bà Trần Thị Xuyên, Tổ trưởng CM tổ 1: Thành viên

Bà Bùi Thị Thu Hương, Tổ trưởng CM tổ 4: Thành viên

Bà Nguyễn Thị Bình, Tổ trưởng CM tổ 5: Thành viên

Ông Hoàng Anh Tuấn, Tổ trưởng tổ VP: Thành viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm, Bí thư Chi đoàn : Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

* Hiệu trưởng: Lê Hồng Sơn

Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đăk Song Về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường tiểu học Kim Đồng từ ngày 02/3/2025.

* Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hoa

Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đắk Song về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ phó Hiệu trưởng trường tiểu học Kim Đồng từ ngày 22/3/2023.

* Phó hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Hùng

Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đắk Song về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ phó Hiệu trưởng trường tiểu học Kim Đồng từ ngày 15/11/2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Kim Đồng hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của

pháp luật.

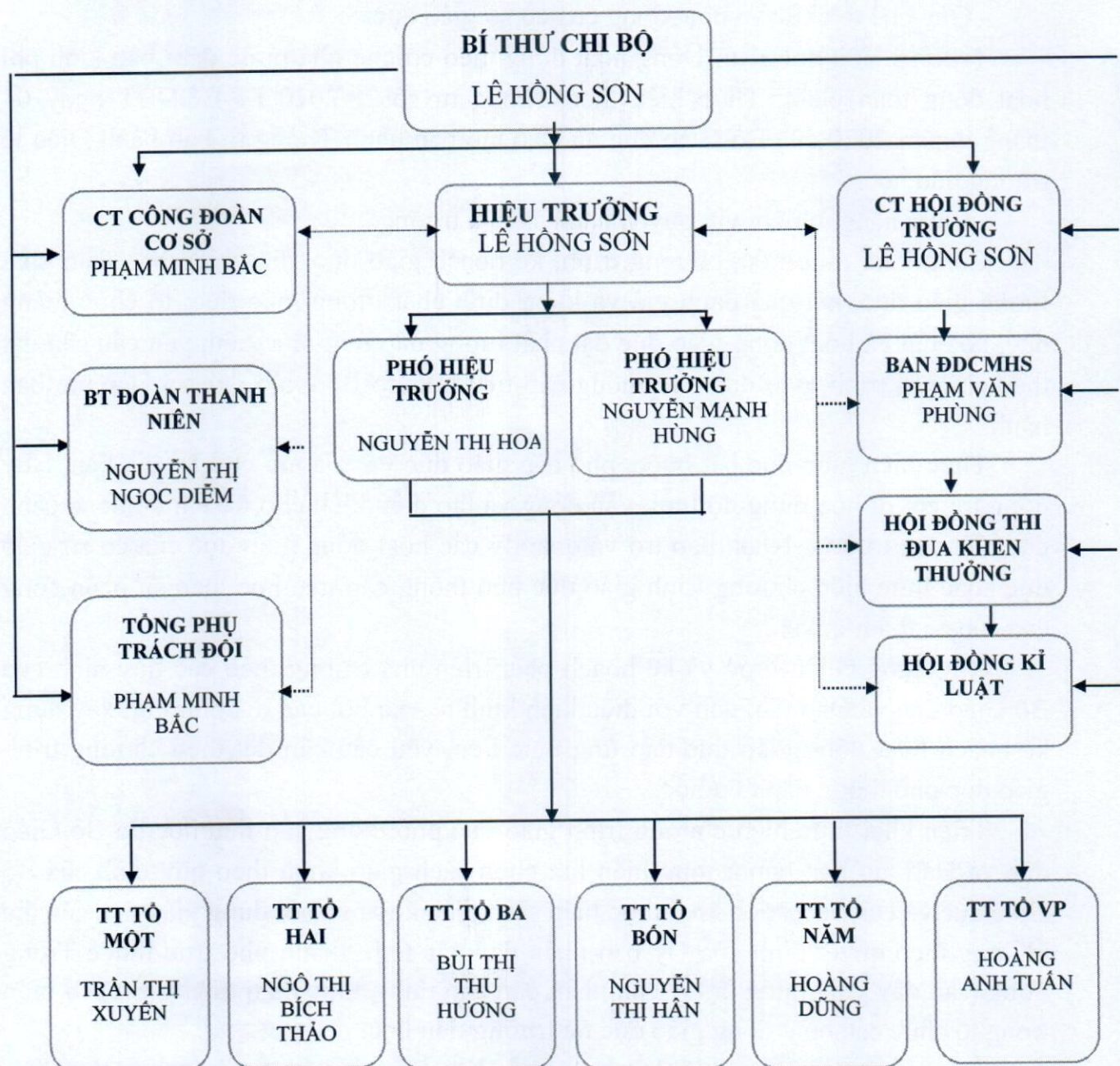
Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Trường ban hành kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 được Phòng GDĐT Đắk Song phê duyệt. Kế hoạch số

21/KHNVNH-KĐ ngày 15/9/2025 của trường tiểu học Kim Đồng về việc ban hành Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025 – 2026. Đã ban hành Quy chế làm việc của nhà trường; Quyết định ban hành Quy tắc ứng xử trong cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trường Tiểu học Kim Đồng; Quy chế thực hiện dân chủ ; Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường;...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.s	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	0	0	36	1	3	3	7	24	11	6	10	0	0
	Giáo viên	33	0	0	31	0	2	0	2	24	7	24	9	0	0
	Trong đó số giáo viên														
	Tiếng DT														
	Ngoại ngữ	2								2					
	Tin học	1									1				
	Âm nhạc	1								1			1		
	Mỹ thuật	1								1					
	GDTC	2							1	1			1		
	TPT Đội	1									1				
	GV chung	25			4				1	19	5		7		
I	Cán bộ quản lý	3		0				0	0	0	3		1		
	Hiệu trưởng	1									1		1		
	Phó hiệu trưởng	2									2				
II	Nhân viên	6		0				3	5	0	1		0		0

	Nhân viên văn thư													
	Nhân viên kế toán	1			1					1				
	Thủ quỹ	0												
	Nhân viên y tế	1					1		1					
	Nhân viên thư viện	1												
	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
	Bảo vệ, phục vụ	3						3	3					

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I. Cơ sở vật chất		
1. Phòng học	23	
- Phòng học kiên cố	12	
- Phòng học bán kiên cố	7	
- Phòng tạm	4	
2. Phòng chức năng	4	
- Phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng	1	
- Phòng giáo dục nghệ thuật	0	
- Thư viện	1	
- Phòng thiết bị giáo dục	1	
- Phòng hoạt động Đội	1	
- Phòng truyền thống		
- Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập.	0	
3. Điểm trường		
- Số điểm trường	1	

- Tổng diện tích đất	8362m ²	
- Diện tích sân chơi, bãi tập	2500m ²	
- Diện tích phòng học	940m ²	
- Diện tích thư viện	56m ²	
- Diện tích Phòng giáo dục rèn luyện thể chất	200m ²	
- Diện tích phòng khác (bếp...)	0	
II. Thiết bị dạy học tối thiểu		
- Thiết bị dạy học tối thiểu đạt	25%	
- Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập	24	
- Tivi	23	
- Cát xét	0	
- Đầu Video / đầu đĩa	0	
- Máy chiếu	1	
- Amply, đầu lọc	0	
- Thiết bị khác	0	
III. Thư viện		
- Sách nghiệp vụ	409 bản	
- Sách tham khảo	780 bản	
- Sách thiếu nhi	2100 bản	
- Tài liệu khác	487 bản	

IV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ²	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		88

		Có	Không
V	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
VI	Nguồn điện (lưới. phát điện riêng)	x	
VII	Kết nối internet	x	
VIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
IX	Tường rào xây		x

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá. Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và đổi mới phương pháp nhằm phát huy năng lực của học sinh, đồng đều ở tất cả các môn học, cụ thể:

Không đạt: 0/24 tiêu chí chiếm 0 %

Đạt Mức 1: 24/24 tiêu chí chiếm 100 %

Đạt Mức 2: 22/24 tiêu chí chiếm 91,6 %

Đạt Mức 3: 7/24 tiêu chí chiếm 29,2 %

Đạt Mức 4: 0/24 tiêu chí chiếm 0%

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở : Đạt Mức 2

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Nhà trường được đoàn đánh giá ngoài của Tỉnh Đắk Nông công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2020 theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 15/4/2020. Ngày 20/6/2025. Trường được Sở GDĐT tỉnh Đắk Nông cấp bằng công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số 1251/QĐ-SGDĐT ngày 20/6/2025 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Đắk Nông Về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 cho Trường tiểu học Kim Đồng, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song).

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Trường ban hành Kế hoạch số 12 /KH-KĐ ngày 22/5/2025 của trường tiểu học Kim Đồng ban hành Kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 – 2026,

* Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi (sinh năm 2019) có hộ khẩu thường trú, tạm trú ở các thôn: Thuận Hải, Thuận Tình, Thuận Nghĩa, Thuận Bình và 1/2 thôn Thuận Lợi. (Từ cửa hàng Pháp Thủy Sỹ trở lại phía trường tiểu học Kim Đồng).

- Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước (trong diện có hộ khẩu thường trú, tạm trú như trên) có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.

- Học sinh thuộc các thôn, xã khác gần trường Kim Đồng theo nguyện vọng của gia đình (nếu còn chỉ tiêu)

* Chỉ tiêu: 120 học sinh

* Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo địa bàn tuyển sinh do UBND quy định.

* Mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:

Đợt 1: Từ ngày 09/6/2025 đến hết ngày 11/6/2025

Đợt 2: Từ ngày 23/6/2025 đến ngày 25/6/2025

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Thực hiện theo Kế hoạch số 17/KHGD-KĐ ngày 29/8/2025 của Hội đồng trường về việc thực hiện Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 tại trường TH Kim Đồng;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Thực hiện theo quy chế phối hợp trường đã ban hành

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Thực hiện theo Kế hoạch số 18/KH-KĐ ngày 29/8/2025 về việc Tổ chức các hoạt động trải nghiệm năm học 2025 – 2026 của Hiệu trưởng trường TH Kim Đồng

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh NH 2024-2025	126	126	0	0	0	0
2	Số học sinh	688	126	144	136	140	142
3	Số lớp	22	4	4	5	5	4
4	Sĩ số bình quân	31.27	31.5	36	27.2	28	35.5
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	688	126	144	136	140	142

6	HS nam/nữ	357/331	68/58	67/77	75/61	65/75	82/60
7	Số học sinh dân tộc	33	4	5	11	5	8
8	Số học sinh khuyết tật	0	0	0	0	0	0
9	Số học sinh chuyển đi	24	4	4	4	6	6
10	Số học sinh chuyển đến	32	2	8	9	7	6

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Chất lượng giáo dục	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	368	47	75	69	84	93
Hoàn thành	315	74	69	67	56	49
Chưa hoàn thành	5	5				
2. Toán	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	423	58	90	78	98	99
Hoàn thành	262	65	54	58	42	43
Chưa hoàn thành	3	3				
3. Đạo đức	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	342	45	66	64	85	82
Hoàn thành	346	81	78	72	55	60
Chưa hoàn thành						
4. Tự nhiên và Xã hội	406	126	144	136		
Hoàn thành tốt	165	42	62	61		
Hoàn thành	241	84	82	75		
Chưa hoàn thành						
5. Khoa học	282				140	142
Hoàn thành tốt	223				102	121
Hoàn thành	59				38	21
Chưa hoàn thành						
6. LS&ĐL	282				140	142
Hoàn thành tốt	202				101	101
Hoàn thành	80				39	41
Chưa hoàn thành						
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	324	41	62	62	77	82
Hoàn thành	364	85	82	74	63	60

Chưa hoàn thành						
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	321	41	62	62	76	80
Hoàn thành	367	85	82	74	64	62
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	333	42	66	63	83	79
Hoàn thành	355	84	78	73	57	63
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành tốt	338	47	64	63	84	80
Hoàn thành	350	79	80	73	56	62
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)	418			136	140	142
Hoàn thành tốt	339			91	126	122
Hoàn thành	79			45	14	20
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)	418			136	140	142
Hoàn thành tốt	375			120	124	131
Hoàn thành	43			16	16	11
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	418			136	140	142
Hoàn thành tốt	288			94	100	94
Hoàn thành	130			42	40	48
Chưa hoàn thành						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	688	126	144	136	140	142
Tốt	336	42	62	65	87	80
Đạt	349	81	82	71	53	62
Cần cố gắng	3	3				
Giao tiếp và hợp tác	688	126	144	136	140	142
Tốt	342	43	62	65	90	82
Đạt	343	80	82	71	50	60
Cần cố gắng	3	3				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	688	126	144	136	140	142
Tốt	326	42	62	65	77	80
Đạt	359	81	82	71	63	62
Cần cố gắng	3	3				
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	688	126	144	136	140	142
Tốt	354	47	74	67	82	84
Đạt	329	74	70	69	58	58
Cần cố gắng	5	5				
Tính toán	688	126	144	136	140	142

Tốt	423	58	90	78	98	99
Đạt	262	65	54	58	42	43
Cần cố gắng	3	3				
Tin học	418			136	140	142
Tốt	375			120	124	131
Đạt	43			16	16	11
Cần cố gắng						
Công nghệ	418			136	140	142
Tốt	339			91	126	122
Đạt	79			45	14	20
Cần cố gắng						
Khoa học	688	126	144	136	140	142
Tốt	355	42	62	62	90	99
Đạt	333	84	82	74	50	43
Cần cố gắng						
Thẩm mỹ	688	126	144	136	140	142
Tốt	318	41	62	61	73	81
Đạt	365	80	82	75	67	61
Cần cố gắng	5	5				
Thể chất	688	126	144	136	140	142
Tốt	337	47	64	61	84	81
Đạt	351	79	80	75	56	61
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	688	126	144	136	140	142
Tốt	352	44	66	64	92	86
Đạt	336	82	78	72	48	56
Cần cố gắng						
Nhân ái	688	126	144	136	140	142
Tốt	347	44	64	64	91	84
Đạt	341	82	80	72	49	58
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	688	126	144	136	140	142
Tốt	332	44	62	64	80	82
Đạt	354	80	82	72	60	60
Cần cố gắng	2	2				
Trung thực	688	126	144	136	140	142
Tốt	347	44	64	63	92	84
Đạt	341	82	80	73	48	58
Cần cố gắng						
Trách nhiệm	688	126	144	136	140	142
Tốt	334	42	62	63	85	82
Đạt	354	84	82	73	55	60
Cần cố gắng						

IV. Đánh giá KQGD	688	126	144	136	140	142
- Hoàn thành xuất	83	10	18	15	23	17
- Hoàn thành tốt	232	31	44	46	50	61
- Hoàn thành	368	80	82	75	67	64
- Chưa hoàn thành	5	5				
V. Khen thưởng	310	40	62	61	73	74
- Giấy khen cấp trường	310	40	62	61	73	74
VII. HS.K.Tật						
VIII. HS bỏ học kỳ II						
IX. Chương trình lớp học	688	126	144	136	140	142
Hoàn thành	683	121	144	136	140	142
Chưa hoàn thành	5	5				

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở

Hoàn thành CTLH	Hoàn thành CTTH	Trúng tuyển vào THCS
683	142	142

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

* Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước

Thực hiện theo Quyết định phê duyệt phương án phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

Tổng kinh phí được cấp là 12.685.521.321 trong đó:

+ Kinh phí năm 2024 chuyển qua: 30.551.512 đồng

+ Kinh phí tự chủ giao trong năm: 12.115.688.800 đồng

+ Kinh phí không tự chủ : 111.230.000 đồng

* Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học

Khoản thu dịch vụ theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021, tiền vệ sinh nhà vệ sinh học sinh: 135.000đ/hs /9 tháng học

Thu bảo hiểm y tế học sinh: Theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Thu quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường: Theo quy định có minh chứng kèm theo(không)

* Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài

Tài trợ viện trợ : Không

* Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

* Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)

Nguồn kinh phí tự chủ:

Nguồn kinh phí tự chủ: 12.146.240.312 đồng

+ Chi lương theo ngạch bậc: 4.161.787.591 đồng

+ Chi lương lao động thường xuyên theo hợp đồng: 71.724.250 đồng

+ Phụ cấp lương: 5.936.201.895 đồng

Nguồn cải cách tiền lương: (quyết định phân bổ kinh phí)

+ Chi lương theo ngạch bậc: 4.161.787.591 đồng

+ Phụ cấp lương: 5.936.201.895 đồng

+ Chi các khoản đóng góp: 1.125.381.998

* Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...)

Chi mua sắm, sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng: 340.694.195

Chi thuê mướn: 15.200.000 đồng

* Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)

* Chi khác: 242.227.783 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập: 22.200.000đồng

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

39.998.729 đồng (Đã làm tờ trình trả về cấp trên số 40: Ngày 31 tháng 12 năm 2025)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chi bộ: Năm 2025: Đã kết nạp được 01 đảng viên mới, 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có 04 đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ xếp loại “Hoàn thành Tốt nhiệm vụ”

2. Đội TNTP HCM: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ năm học 2024-2025.

3. Kết quả hoạt động:

Stt	Nội dung các tiêu chí	Số lượng	Ghi chú
1	Quy mô số lớp học	22	
2	Tổng số học sinh	688	
3	Kết quả học sinh		
3.1	Hoàn thành chương trình lớp học	683/688	
3.2	Khen thưởng cấp trường	310	
3.3	Hoàn thành chương trình tiểu học	142/142	
3.4	Vyolimpic cấp trường	77	
3.5	Vyolimpic cấp huyện	58	
3.6	Vyolimpic cấp tỉnh	38	
3.7	Vyolimpic cấp quốc gia	18	
3.8	Thi IOE cấp trường	25	
3.9	Thi IOE cấp huyện	20	
3.10	Thi IOE cấp tỉnh	17	
3.11	Thi IOE cấp quốc gia	13	
3.12	Thi Viết chữ đẹp cấp trường	78	
3.13	Hùng biện tiếng Anh cấp Trường	15	
3.14	Hùng biện tiếng Anh cấp Huyện	Nhì	
3.15	Giao lưu TV – Toán tuổi thơ cấp trường	24	
3.16	Giao lưu TV – Toán tuổi thơ cấp huyện đạt huy chương	6	
3.17	Trạng Nguyên tiếng Việt cấp Trường	22	
3.18	Trạng Nguyên tiếng Việt cấp Huyện	11	
3.19	Tham thi vẽ tranh đạt cấp huyện	2	
3.20	Tham thi vẽ tranh đạt cấp tỉnh	1	
4	Kết quả giáo viên		

4.1	GVG/CNG cấp Trường	15	
4.2	GVG/CNG cấp Huyện	5	
4.3	Giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh	1	
5	Thi đua cuối năm		
5.1	Viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	39/40	
5.2	GV đủ điều kiện xét chuẩn nghề nghiệp GVTH đạt loại khá trở lên	33/33	
5.3	Xét đề nghị tặng danh hiệu LĐTT	32	
5.4	Đề nghị Chiến sĩ thi đua cơ sở	9	

Trên đây là Báo cáo công khai định kì thời điểm tháng 6 năm 2025 của Trường Tiểu học Kim Đồng theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

Nơi nhận:

- UBND xã Thuận Hạnh;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Hồng Sơn